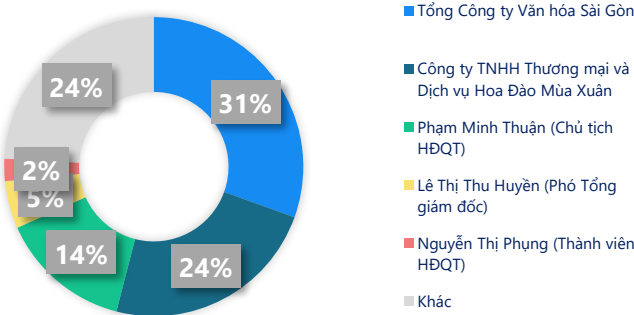


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

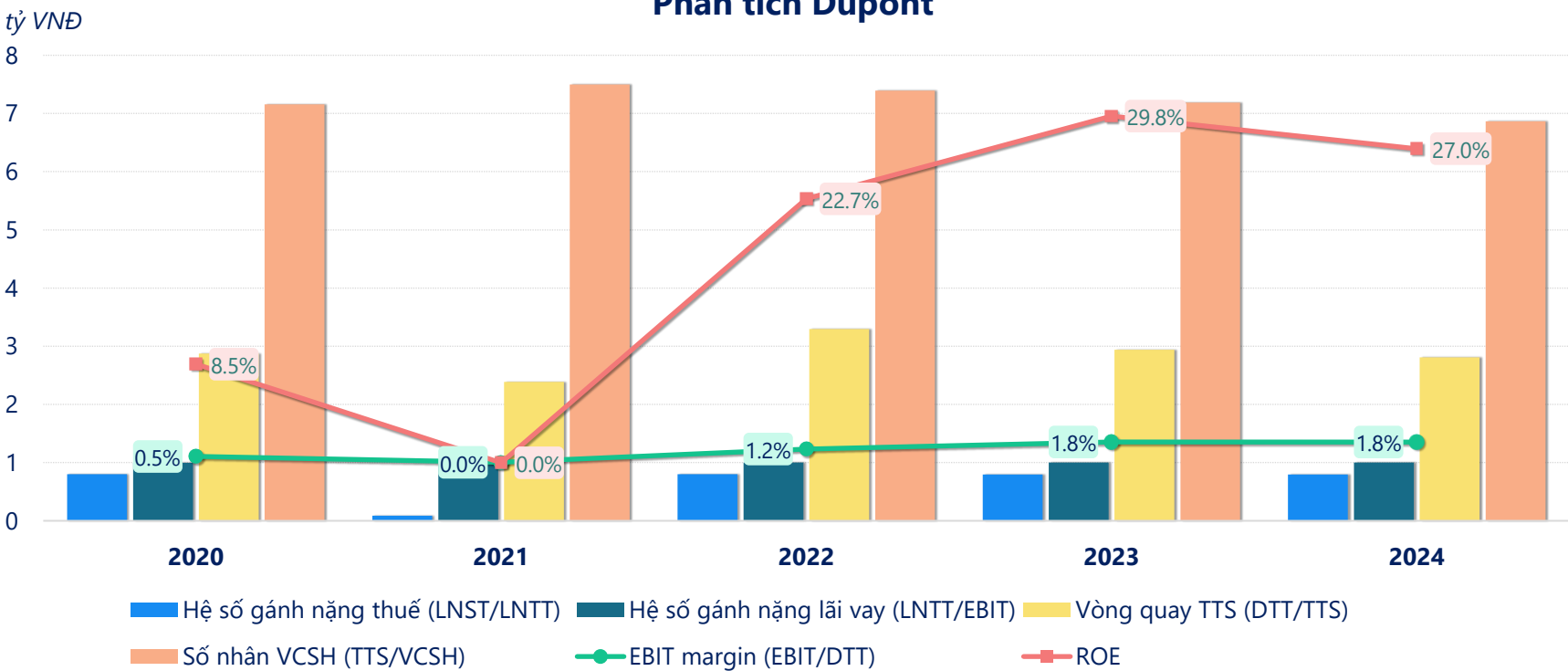
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,513 - 37,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		434
Số lượng CPLH (CP)		12,751,462
KLGD BQ 20 phiên (CP)		444
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.67
EPS		4,493
P/E		7.6

	YTD	1T	3T	6T
FHS		3.0%	3.3%	8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

4,094

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 97.0 | 2.4%

LN sau thuế

2024

57.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.10 | 1.9%

ROE

2024

27.0%

+/- YoY: ▼ 2.8%

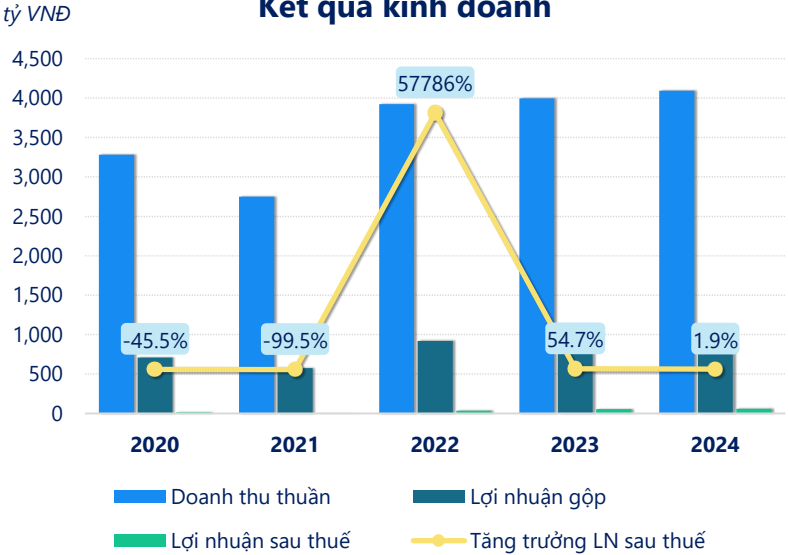
ROA

2024

3.9%

+/- YoY: ▼ 0.2%

Kết quả kinh doanh

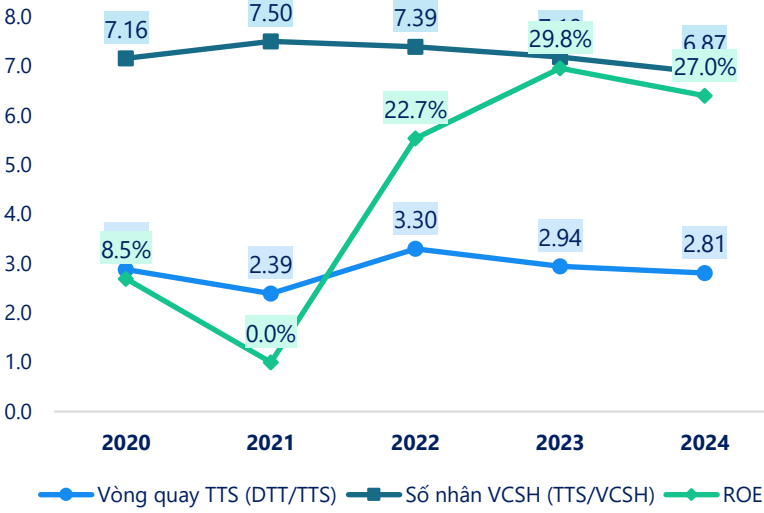


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.77%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

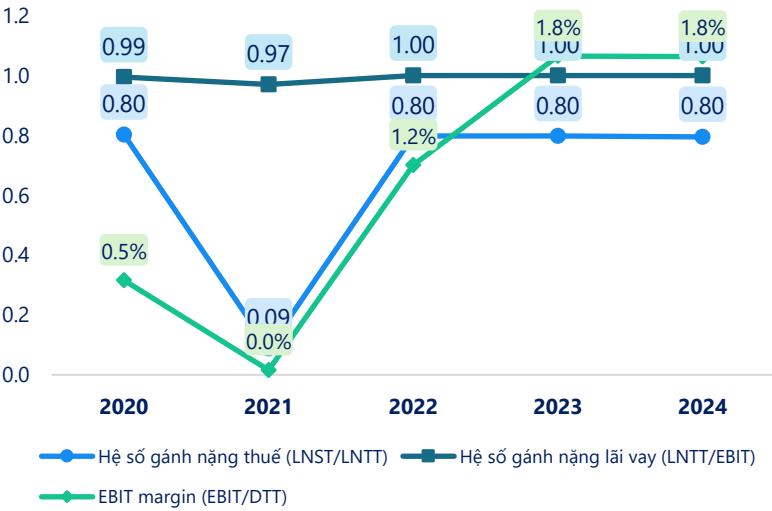
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FHS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,094** tỷ đồng **tăng 2.42%**, lợi nhuận sau thuế đạt 57.69 tỷ đồng **tăng 1.90%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

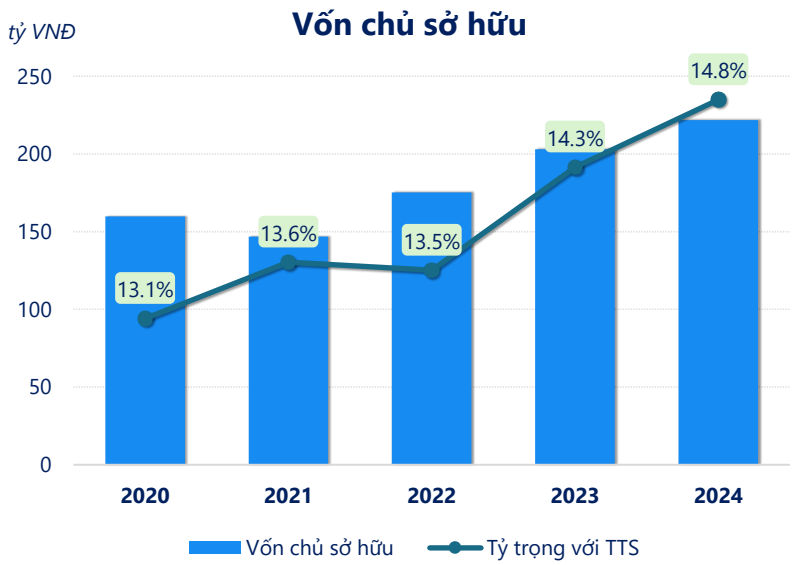
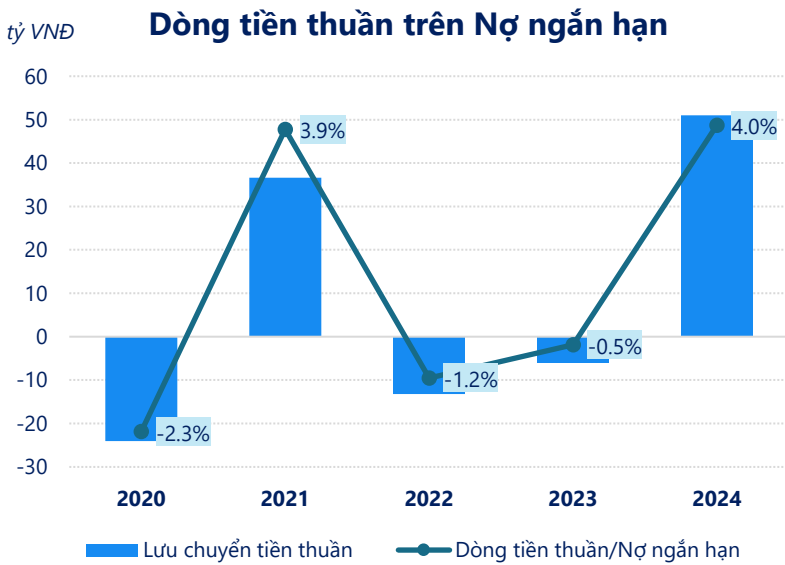
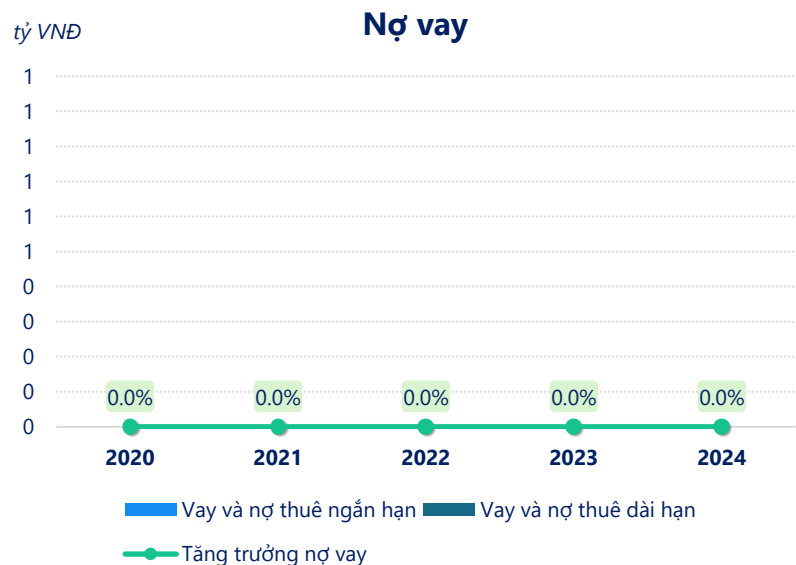
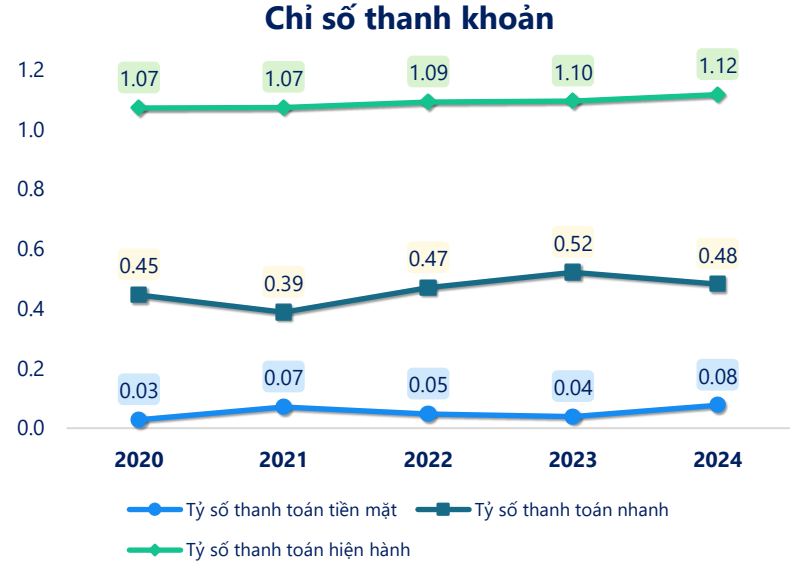
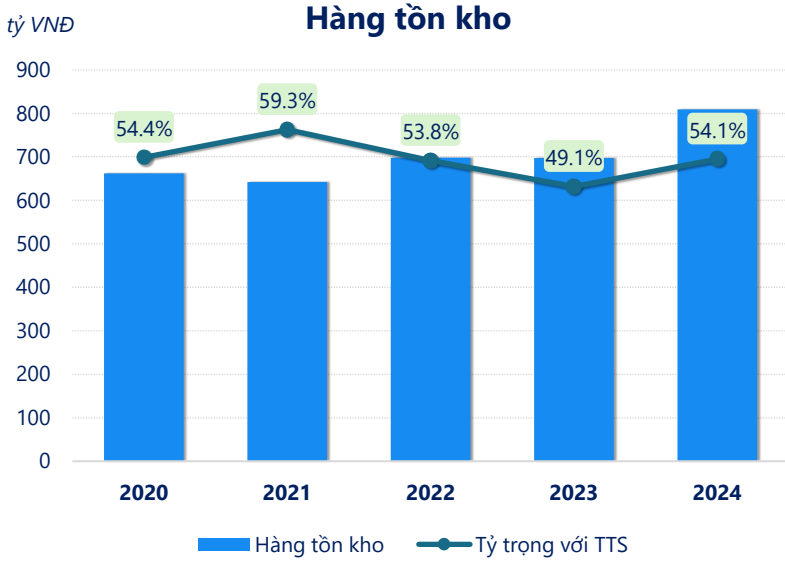
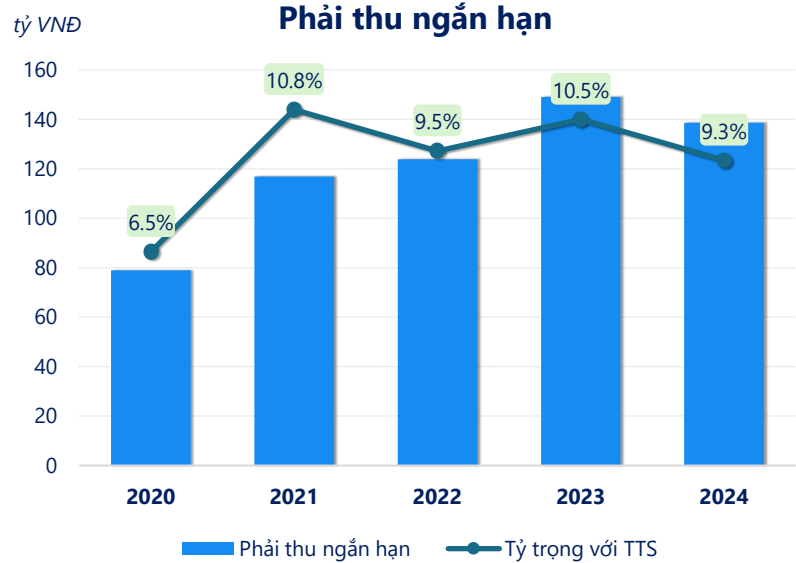
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,497	1,419	5.5%
Tài sản ngắn hạn	1,424	1,332	6.9%
Tiền và tương đương tiền	98.0	47.0	108%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	435	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	139	149	-7.0%
Hàng tồn kho	809	697	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.05	3.72	-17.9%
Tài sản dài hạn	72.9	87.1	-16.3%
Phải thu dài hạn	30.8	27.1	13.9%
Tài sản cố định	40.7	44.8	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	13.5	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.43	1.80	-20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,275	1,216	4.8%
Nợ ngắn hạn	1,275	1,216	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,125	1,082	3.9%
Nợ dài hạn	0.60	0.41	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	203	9.3%
Vốn chủ sở hữu	222	203	9.3%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,281	2,749	3,924	3,997	4,094
Giá vốn hàng bán	2,573	2,172	3,004	3,014	3,049
Lợi nhuận gộp	709	577	920	983	1,044
Doanh thu HĐTC	13.8	20.3	11.8	26.4	28.1
Chi phí TC	0.22	0.14	0.23	0.25	0.27
Chi phí lãi vay	0.09	0.02	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	633	536	792	848	896
Chi phí QLDN	74.5	60.7	95.0	93.4	105
LN thuần từ HĐKD	14.7	-0.18	44.6	68.1	70.7
Lợi nhuận khác	2.48	0.90	1.24	2.88	1.85
LN trước thuế	17.2	0.71	45.8	70.9	72.5
Lợi nhuận sau thuế	13.8	0.06	36.6	56.6	57.7
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	-0.02	36.5	56.3	57.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	-191	167	104	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	200	-172	-90.5	91.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.38	27.3	-7.65	-19.8	-23.1
Tiền đầu kỳ	53.8	29.7	66.3	53.1	47.0
Lưu chuyển tiền thuần	-24.0	36.6	-13.2	-6.06	51.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	66.3	53.1	47.0	98.0